



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 07.2024/HHA/CV

(V/v đính chính CBTT BCTC Quý 4.2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám đốc.
7. Căn cứ theo CV số 02.2024/HHA/CV và CV số 03.2024/HHA/CV ngày 20/10/2023, Công ty chúng tôi xin đính chính lại công bố thông tin cụ thể như sau:


Nội dung trước công bố thông tin	Nội dung sau công bố thông tin
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023.- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.2023, Công ty liên kết: Công ty TNHH Happyfood Việt Nam.- Trang 34 Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV.2023, chỉ tiêu VII:<ul style="list-style-type: none">+ Mục 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ từ 01/10/2021 đến 30/09/2022: 878.714.875.987 VND+ Mục 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022: (i) Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: (850.752.913.648) VND; (ii) Tiền trả nợ thuê tài chính: (8.189.514.503) VND.+ Cộng: (858.942.428.151) VND.- Báo cáo tài chính Quý IV năm tài chính 2023 thiếu trang 33.	<ul style="list-style-type: none">- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023.- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.2023, Công ty con: Công ty TNHH Happyfood Việt Nam.- Trang 34 Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV.2023, chỉ tiêu VII:<ul style="list-style-type: none">+ Mục 1 số tiền đi vay thực thu trong kỳ từ 01/10/2021 đến 30/09/2022: 1.276.151.522.190 VND.- Mục 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022: (i) Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: (1.195.244.738.666) VND; (ii) Tiền trả nợ thuê tài chính: (10.106.637.476) VND.+ Cộng: (1.205.351.376.142) VND.- Báo cáo tài chính Quý IV năm tài chính 2023 cập nhật bổ sung trang 33.





Lý do đình chính lại việc công bố thông tin: Do trong quá trình soạn thảo bị lỗi đánh máy và scan báo cáo.

Việc đình chính này không ảnh hưởng đến nội dung của Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm chính 2023 và Báo cáo tài chính Quý 4 năm tài chính 2023, đính kèm công văn này là toàn văn Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm chính 2023 và Báo cáo tài chính Quý 4 năm tài chính 2023.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

* **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VŨ QUANG CHÍNH





CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2023

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01 - 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

03 - 04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN			Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
					30/09/2023	01/10/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			100		720.440.878.505	672.253.898.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			110	V.1.	14.167.143.271	32.052.180.967
1. Tiền			111		14.167.143.271	32.052.180.967
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			120	V.2.	40.517.104.181	39.590.390.249
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			123		40.517.104.181	39.590.390.249
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			130		289.724.540.534	282.013.673.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			131	V.3.	171.166.181.769	249.691.961.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			132	V.4.	45.422.067.478	4.740.787.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			135	V.5.	56.972.171.901	-
4. Phải thu ngắn hạn khác			136	V.6.	16.208.837.076	28.681.166.520
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			137	V.3.	(44.717.690)	(1.100.241.676)
IV. Hàng tồn kho			140	V.7.	353.222.013.176	303.076.471.135
1. Hàng tồn kho			141		353.222.013.176	303.076.471.135
V. Tài sản ngắn hạn khác			150		22.810.077.343	15.521.182.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			151	V.12.	2.176.764.527	2.025.221.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ			152		20.578.198.207	13.440.846.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			153	V.14.	55.114.609	55.114.609
B - TÀI SẢN DÀI HẠN			200		435.075.935.127	337.524.418.966
I. Các khoản phải thu dài hạn			210		2.191.834.858	3.809.271.449
1. Phải thu dài hạn khác			216	V.6.	2.191.834.858	3.809.271.449
II. Tài sản cố định			220		247.754.425.772	246.466.723.419
1. Tài sản cố định hữu hình			221	V.8.	145.686.266.635	139.117.708.103
- Nguyên giá			222		266.929.602.554	249.197.126.671
- Giá trị hao mòn lũy kế			223		(121.243.335.919)	(110.079.418.568)
2. TSCĐ thuê tài chính			224	V.9.	10.363.968.346	14.446.402.705
- Nguyên giá			225		11.880.532.637	18.269.966.878
- Giá trị hao mòn lũy kế			226		(1.516.564.291)	(3.823.564.173)
3. TSCĐ vô hình			227	V.10.	91.704.190.791	92.902.612.611
- Nguyên giá			228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế			229		(10.577.629.223)	(9.379.207.403)
III. Bất động sản đầu tư			230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			240		106.519.630.064	13.468.035.736
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			242	V.11.	106.519.630.064	13.468.035.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn			250	V.2.	32.475.500.000	32.475.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			252		900.000.000	900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			253		31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			255		250.000.000	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác			260		46.134.544.433	41.304.888.362
1. Chi phí trả trước dài hạn			261	V.12.	45.669.399.843	41.304.888.362
2. Lợi thế thương mại			269		465.144.590	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			270		1.155.516.813.632	1.009.778.317.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/10/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		817.843.136.657	703.172.457.813
I. Nợ ngắn hạn	310		676.685.874.154	646.346.705.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	40.285.684.046	33.212.624.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		500.321.081	901.914.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	12.466.038.237	8.763.937.462
4. Phải trả người lao động	314		4.573.548.788	3.539.906.528
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	83.214.156
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	9.610.581.101	6.494.609.884
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	609.249.662.593	593.350.459.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		141.157.262.503	56.825.752.421
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	6.982.472.961	10.603.469.162
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	35.254.300.000	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	98.625.304.084	42.074.818.737
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.9.	295.185.458	147.464.522
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.673.676.975	306.605.859.192
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	337.673.676.975	306.605.859.192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.971.011.585	20.324.293.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.712.119.644	4.293.509.679
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.258.891.941	16.030.784.098
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.421.099.975	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.155.516.813.632	1.009.778.317.005

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm tài chính 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý này năm nay 01/07/2023 - 30/09/2023	Quý này năm trước 01/07/2022 - 30/09/2022	Lũy kế năm nay 01/10/2022 - 30/09/2023	Lũy kế năm trước 01/10/2021 - 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	430.107.536.346	424.236.726.094	1.401.108.580.849	1.333.178.991.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	42.779.098	224.869.261	52.240.441	1.352.756.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		430.064.757.248	424.011.856.833	1.401.056.340.408	1.331.826.235.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		406.760.275.008	394.036.309.206	1.302.026.227.120	1.245.488.474.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	23.304.482.240	29.975.547.627	99.030.113.288	86.337.760.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	6.694.645.645	1.681.030.398	12.262.209.516	9.185.876.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.521.119.687	12.981.851.670	60.683.746.105	46.790.940.425
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.687.902.390	8.246.848.874	54.692.276.002	38.231.030.320
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	3.461.065.657	4.508.954.905	13.244.311.958	17.939.354.760
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.248.283.368	4.124.171.273	19.582.583.292	19.050.924.671
12. Thu nhập khác	31		5.768.659.173	10.041.600.177	17.781.681.449	11.742.417.376
13. Chi phí khác	32		1.732.808.153	936.003.903	2.111.170.777	9.679.640.869
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.617.421	1.006.524.040	711.380.002	1.175.956.928
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.567.190.732	(70.520.137)	1.399.790.775	8.503.683.941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	7.335.849.905	9.971.080.040	19.181.472.224	20.246.101.317
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.228.996.546	2.081.822.527	3.902.415.526	4.067.852.697
			-	-	147.720.936	147.464.522



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính 2023

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý này năm nay 01/07/2023 - 30/09/2023	Quý này năm trước 01/07/2022 - 30/09/2022	Lũy kế năm nay 01/10/2022 - 30/09/2023	Lũy kế năm trước 01/10/2021 - 30/09/2022
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.106.853.359	7.889.257.513	15.131.335.762	16.030.784.098
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			5.138.784.184	7.889.257.513	15.258.891.941	16.030.784.098
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(31.930.825)	-	(127.556.179)	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tổng Giám đốc




Vũ Quang Chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm tài chính 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.181.472.224	20.246.101.317
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.137.574.579	15.407.726.532
- Các khoản dự phòng	03		(1.055.523.986)	1.100.241.676
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiến tệ có gốc ngoại tệ	04		1.784.818.734	2.835.980.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.734.130.196)	(4.164.351.977)
- Chi phí lãi vay	06		54.692.276.002	38.231.030.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.006.487.357	73.656.728.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.610.594.131	25.048.522.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.145.542.041)	(36.852.381.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82.144.601.652	(54.162.808.266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.516.054.603)	865.087.374
- Tiến lãi vay đã trả	14		(54.692.276.002)	(38.231.030.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.495.382.541)	(3.258.603.558)
- Tiến chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(480.923.523)	(383.645.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.431.504.430	(33.318.130.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119.419.671.938)	(9.675.894.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.978.973.696	4.835.889.381
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.702.489.932)	(8.514.899.068)
4. Tiền thu hối cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.803.604.099	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.107.808.794	914.628.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(163.231.775.281)	(10.940.275.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.383.974.765.272	1.276.151.522.190
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.315.783.124.528)	(1.195.244.738.666)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm tài chính 2023
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(4.226.869.715)	(10.106.637.476)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.090.486.400)	(4.550.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.874.284.629	70.795.595.757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.925.986.222)	26.537.189.611
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.052.180.967	5.467.950.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.948.526	47.040.544
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	14.167.143.271	32.052.180.967

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 1) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030247389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 17 tháng 05 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty, như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con			
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con			
Công ty TNHH Happyfood VietNam	59,75%	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh	Chế biến bảo quản nông sản và các sản phẩm từ nông sản
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

- a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.
- b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.
- c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản cho vay phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải thu. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Thương Việt Nam.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	03 - 14
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Quyền sử dụng đất	32 - 50
- Phần mềm máy vi tính	08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc, thiết bị	07 - 15
- Phương tiện vận tải	08

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng liên quan đến đầu tư dự án mới, dự án cải tạo phục vụ sản xuất, sửa chữa, mở rộng văn phòng ... được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính. Việc phân bổ ghi nhận vào doanh thu trong kỳ theo thời gian cho thuê/thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá, và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu; đối với hàng hóa mua đi bán lại trong nước, thành phẩm do Công ty tự sản xuất chịu thuế suất 5% và 10%; không kê khai tính thuế đối với các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

+ 15% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động chế biến thủy hải sản.

+ 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Tiền mặt	1.309.368.247	1.147.296.279
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.857.775.024	30.904.884.688
Cộng	14.167.143.271	32.052.180.967

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023 VND		01/10/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	40.517.104.181	40.517.104.181	39.590.390.249	39.590.390.249
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181	25.590.390.249	25.590.390.249
Dài hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Cộng	40.767.104.181	40.767.104.181	39.840.390.249	39.840.390.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2023			01/10/2022		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Dài hạn		32.225.500.000			32.225.500.000	
Góp vốn liên doanh		900.000.000	(*)		900.000.000	(*)
Công ty TNHH Kho Lạnh Gió Bắc	30%	900.000.000	(*)	30%	900.000.000	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	223.328.000		159.520.000	261.931.840
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)
Cộng		32.225.500.000			32.225.500.000	

(*) Tại ngày 01/10/2022 và ngày 30/09/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng trong nước	156.593.915.412	(44.717.690)	222.788.226.733	(1.100.241.676)
Phải thu khách hàng nước ngoài	14.572.266.357	-	26.903.734.441	-
Cộng	171.166.181.769	(44.717.690)	249.691.961.174	(1.100.241.676)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	45.422.067.478	4.740.787.339
Cộng	45.422.067.478	4.740.787.339

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2023		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay	56.972.171.901	-	-	-
Cộng	56.972.171.901	-	-	-

6. Phải thu khác

	30/09/2023		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.208.837.076	-	28.681.166.520	-
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.709.339.224	-	22.453.294.749	-
Phải thu khác	7.499.497.852	-	6.227.871.771	-
b) Dài hạn	2.191.834.858	-	3.809.271.449	-
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.444.050.000	-	3.035.629.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	653.964.858	-	679.822.449	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu khác	28.985.000	-	28.985.000	-
Cộng	18.400.671.934	-	32.490.437.969	-
7. Hàng tồn kho				
	30/09/2023		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.388.421	-	1.199.987.373	-
Công cụ, dụng cụ	2.437.904.044	-	2.487.776.614	-
Thành phẩm	349.752.720.711	-	299.388.707.148	-
Cộng	353.222.013.176	-	303.076.471.135	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/10/2022	150.897.442.814	88.086.657.774	8.033.326.211	2.179.699.872	249.197.126.671
Mua trong năm	-	798.687.292	157.292.708	-	955.980.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.349.577.758	1.092.046.982	-	-	15.441.624.740
Tăng từ tài sản cho thuê tài chính	-	10.796.339.899	1.572.068.038	-	12.368.407.937
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Số dư ngày 30/09/2023	165.247.020.572	92.098.900.653	7.487.646.957	2.096.034.372	266.929.602.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/10/2022	39.045.201.632	62.941.649.419	5.912.867.645	2.179.699.872	110.079.418.568
Khấu hao trong năm	5.066.833.002	5.950.369.232	937.790.013	-	11.954.992.247
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng từ tài sản cho thuê tài chính	-	3.049.884.206	1.203.561.762	-	4.253.445.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Số dư ngày 30/09/2023	44.112.034.634	69.208.690.795	5.826.576.118	2.096.034.372	121.243.335.919
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2022	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103
Tại ngày 30/09/2023	121.134.985.938	22.890.209.858	1.661.070.839	-	145.686.266.635

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.460.680.087 VND (tại ngày 01 tháng 10 năm 2022: 34.363.605.974 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/10/2022	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Thuê tài chính trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Số dư ngày 30/09/2023	11.880.532.637	-	11.880.532.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/10/2022	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Khấu hao trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Số dư ngày 30/09/2023	1.516.564.291	-	1.516.564.291
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2022	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705
Tại ngày 30/09/2023	10.363.968.346	-	10.363.968.346

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/10/2022	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2023	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/10/2022	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Số dư ngày 30/09/2023	10.236.535.288	341.093.935	10.577.629.223
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2022	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611
Tại ngày 30/09/2023	91.652.184.726	52.006.065	91.704.190.791

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 283.100.000 VND (ngày 01 tháng 10 năm 2022: 283.100.000 VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza Văn Phòng 613 Âu Cơ	1.878.034.091	1.878.034.091
	-	6.013.876.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		4.078.872.390	5.576.125.006
Chi phí xây dựng nhà máy Happyfood VietNam		100.562.723.583	-
Cộng		106.519.630.064	13.468.035.736
12. Chi phí trả trước			
		30/09/2023	01/10/2022
		VND	VND
a) Ngắn hạn		2.176.764.527	2.025.221.405
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển		317.789.702	342.637.791
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng		1.703.351.687	1.090.690.200
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		83.635.715	255.360.172
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		71.987.423	336.533.242
b) Dài hạn		45.669.399.843	41.304.888.362
Tiền thuê đất		40.783.826.521	40.506.069.242
Chi phí sửa chữa, cải tạo		2.514.087.913	268.364.509
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.371.485.409	530.454.611
Cộng		47.846.164.370	43.330.109.767
13. Phải trả người bán			
		30/09/2023	01/10/2022
		VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị
		trả nợ	Số có khả năng
			trả nợ
a) Ngắn hạn	40.285.684.046	40.285.684.046	33.212.624.936
Phải trả người bán trong nước	40.272.860.696	40.272.860.696	30.868.472.453
Phải trả người bán nước ngoài	12.823.350	12.823.350	2.344.152.483
b) Dài hạn	6.982.472.961	6.982.472.961	10.603.469.162
Phải trả người bán trong nước	6.982.472.961	6.982.472.961	10.603.469.162
Cộng	47.268.157.007	47.268.157.007	43.816.094.098
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	01/10/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp
		trong kỳ	trong kỳ
			Đơn vị tính: VND
			30/09/2023
a) Phải nộp			
Thuế TNDN	6.047.551.187	3.902.415.526	3.495.382.541
Thuế TNCN	1.067.824.755	1.036.425.071	576.814.128
Thuế tài nguyên	6.076.160	40.351.360	39.839.360
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.485.360	4.640.878.440	1.802.933.593
			6.454.584.172
			1.527.435.698
			6.588.160
			4.477.430.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	9.000.000	12.000.000	-
Cộng	8.763.937.462	9.629.070.397	5.926.969.622	12.466.038.237
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	55.114.609	-	-	55.114.609
Cộng	55.114.609	-	-	55.114.609

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	9.610.581.101	6.494.609.884
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	8.209.977.555	5.837.923.379
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.055.600	118.301.309
	1.256.547.946	538.385.196
b) Dài hạn		
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	35.254.300.000	4.000.000.000
	35.254.300.000	4.000.000.000
Cộng	44.864.881.101	10.494.609.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2022		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	593.350.459.855	593.350.459.855	1.317.517.866.056	1.301.618.663.322	609.249.662.589	609.249.662.589
Vay ngắn hạn	574.149.821.992	574.149.821.992	1.303.421.350.056	1.284.755.524.107	592.815.647.941	592.815.647.941
Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.718.419.601	22.718.419.601	49.742.537.775	49.520.281.972	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	231.866.980.420	231.866.980.420	506.910.235.160	499.581.215.580	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	21.480.937.893	21.480.937.893	81.523.863.505	84.026.945.282	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	85.941.095.000	85.941.095.000	191.927.997.712	179.941.556.712	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	207.146.611.690	207.146.611.690	472.958.952.353	466.331.983.622	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.995.777.388	4.995.777.388	357.763.551	5.353.540.939	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	19.200.637.863	19.200.637.863	14.096.516.000	16.863.139.215	16.434.014.648	16.434.014.648
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	5.104.121.863	-	2.766.623.215	2.337.498.648	2.337.498.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

c) Dài hạn	42.074.818.737	42.074.818.737	74.941.816.272	18.391.330.921	98.625.304.088	98.625.304.088
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	14.768.900.000	14.768.900.000	68.364.945.206	5.064.345.206	78.069.500.000	78.069.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	24.446.082.000	24.446.082.000	-	9.100.116.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	2.859.836.737	6.576.871.066	4.226.869.715	5.209.838.088	5.209.838.088
Cộng	635.425.278.592	635.425.278.592	1.392.459.682.328	1.320.009.994.243	707.874.966.677	707.874.966.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/10/2021	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.968.095.458	-	290.958.720.873
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.030.784.098	-	16.030.784.098
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(383.645.779)	-	(383.645.779)
Số dư tại ngày 30/09/2022	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.324.293.777	-	306.605.859.192
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	15.258.891.941	-	15.258.891.941
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(14.090.486.400)	-	(14.090.486.400)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	-	(480.923.523)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	30.421.099.975	30.421.099.975
Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	-	-	-	(40.764.210)	-	(40.764.210)
Số dư tại ngày 30/09/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.971.011.585	30.421.099.975	337.673.676.975

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 24/12/2022, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	23.474.530.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.928.850.000	90.928.850.000
Cộng	234.851.540.000	234.851.540.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(14.090.486.400)	(13.290.940.000)

17.4 Cổ phiếu

	30/09/2023	01/10/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2023	01/10/2022
USD	13.803,78	46.137,10
EUR	4.099,29	175,01
CNY	2.775,20	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.401.108.580.849	1.333.178.991.856
Cộng	1.401.108.580.849	1.333.178.991.856

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chiết khấu thương mại	8.193.489	19.809.427
Giảm giá hàng bán	17.210.200	-
Hàng bán bị trả lại	26.836.752	1.332.947.005
Cộng	52.240.441	1.352.756.432

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.302.026.227.120	1.245.488.474.953
Cộng	1.302.026.227.120	1.245.488.474.953

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.018.477.594	4.148.516.522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.154.400.722	5.037.360.239
Doanh thu tài chính khác	89.331.200	-
Cộng	12.262.209.516	9.185.876.761

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	54.692.276.002	38.231.030.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.206.651.369	5.723.929.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.784.818.734	2.835.980.335
Cộng	60.683.746.105	46.790.940.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.244.311.958	17.939.354.760
Chi phí nhân viên	5.920.678.206	5.093.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.930.379	10.275.617.433
Chi phí bán hàng khác	2.758.703.373	7.658.643.772
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.582.583.292	19.050.924.671
Chi phí nhân viên quản lý	11.485.109.773	10.458.119.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.072.724	401.306.376
Thuế, phí và lệ phí	11.901.000	-
Chi phí dự phòng	(1.055.523.986)	1.100.241.676
Lợi thế thương mại	37.714.426	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.628.853.641	-
Chi phí bằng tiền khác	6.265.455.714	7.091.257.465
Cộng	32.826.895.250	36.990.279.431

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.381.442.608.378	1.186.255.490.800
Chi phí nhân công	61.830.499.819	65.252.879.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.137.574.579	15.407.726.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.644.619.126	29.623.476.805
Chi phí bằng tiền khác	32.917.333.138	12.783.959.191
Cộng	1.523.972.635.040	1.309.323.533.152

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.902.415.526	4.067.852.697
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.902.415.526	4.067.852.697

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con	(738.604.677)	(737.322.611)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(147.720.935)	(147.464.522)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.383.974.765.272	1.276.151.522.190
Cộng	1.383.974.765.272	1.276.151.522.190

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.315.783.124.528)	(1.195.244.738.666)
Tiền trả nợ thuê tài chính	(4.226.869.715)	(10.106.637.476)
Cộng	(1.320.009.994.243)	(1.205.351.376.142)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023.

2. Thông tin về các bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:**

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	507.916.250	360.387.345
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	400.732.575	422.680.300
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	383.883.144	364.832.962
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	700.645.836	569.102.605
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	193.737.500	160.939.014
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Cộng		2.186.915.305	1.877.942.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	69.300.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	61.200.000	69.300.000
Trần Thanh Hương	Thành viên	20.250.000	54.000.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	33.750.000	13.500.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	-	9.000.000
Cộng		308.700.000	363.600.000

b) Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông

c) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.307.628.731	1.393.860.717
Mượn tiền	84.704.300.000	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.548.659.010	8.877.211.649
Chi phí mua hàng hóa	5.334.701.558	1.989.574.245
Cho vay tiền	36.000.000.000	-
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.286.484.609	30.325.521.542
Cho đến ngày 30/09/2023, các khoản chưa thanh toán với bên liên quan như sau:		
	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.982.790.158	1.601.130.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải trả khác dài hạn	35.254.300.000	4.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36.000.000.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn	38.723.647.460	9.556.096.773
Phải thu khác ngắn hạn	2.154.032.893	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.922.230.602	-
Trường Đại học Văn Hiến		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.047.498.720	38.762.551
Phải thu khác ngắn hạn	-	651.776.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Xuất khẩu	243.498.270.871	267.070.413.644
Trong nước	1.157.558.069.537	1.064.755.821.780
Cộng	1.401.056.340.408	1.331.826.235.424

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính





CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

03 - 04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

07 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/10/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.784.538.952	671.331.805.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	14.011.504.170	32.029.766.044
1. Tiền	111		14.011.504.170	32.029.766.044
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	40.517.104.181	39.590.390.249
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.517.104.181	39.590.390.249
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.300.018.741	281.643.126.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	171.110.081.769	249.635.861.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.690.594.608	4.740.787.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	56.972.171.901	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	23.571.888.153	28.366.719.657
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(44.717.690)	(1.100.241.676)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	353.222.013.176	303.076.471.135
1. Hàng tồn kho	141		353.222.013.176	303.076.471.135
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.733.898.684	14.992.051.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	2.141.082.054	2.025.221.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.592.816.630	12.966.829.779
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395.392.410.987	355.432.096.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.191.834.858	3.809.271.449
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	2.191.834.858	3.809.271.449
II. Tài sản cố định	220		247.754.425.772	246.466.723.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	145.686.266.635	139.117.708.103
- Nguyên giá	222		266.929.602.554	249.197.126.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.243.335.919)	(110.079.418.568)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9.	10.363.968.346	14.446.402.705
- Nguyên giá	225		11.880.532.637	18.269.966.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.516.564.291)	(3.823.564.173)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10.	91.704.190.791	92.902.612.611
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.577.629.223)	(9.379.207.403)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.956.906.481	13.468.035.736
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	5.956.906.481	13.468.035.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	95.544.572.712	50.383.177.389
1. Đầu tư vào công ty con	251		65.445.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.325.500.000	31.325.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.475.927.288)	(737.322.611)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		250.000.000	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.944.671.164	41.304.888.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	43.944.671.164	41.304.888.362
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.073.176.949.939	1.026.763.901.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/10/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		766.094.281.655	720.010.577.747
I. Nợ ngắn hạn	310		675.438.728.624	645.241.813.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	39.580.807.346	32.650.002.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		500.321.081	901.914.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	12.436.414.164	8.734.313.389
4. Phải trả người lao động	314		4.555.446.288	3.521.804.028
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	83.214.156
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	9.116.038.844	6.000.067.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	609.249.662.593	593.350.459.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		90.655.553.031	74.768.763.885
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	25.072.948.947	28.693.945.148
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	35.254.300.000	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	30.328.304.084	42.074.818.737
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.082.668.284	306.753.323.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	307.082.668.284	306.753.323.714
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.801.102.869	20.471.758.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.900.348.376	4.918.227.102
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.900.754.493	15.553.531.197
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.073.176.949.939	1.026.763.901.461

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023
 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm tài chính 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý này năm nay 01/07/2023 - 30/09/2023	Quý này năm trước 01/07/2022 - 30/09/2022	Lũy kế năm nay 01/10/2022 - 30/09/2023	Lũy kế năm trước 01/10/2021 - 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	430.107.536.346	424.236.726.094	1.401.108.580.849	1.333.178.991.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	42.779.098	224.869.261	52.240.441	1.352.756.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		430.064.757.248	424.011.856.833	1.401.056.340.408	1.331.826.235.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	406.760.275.008	394.036.309.206	1.302.026.227.120	1.245.488.474.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.304.482.240	29.975.547.627	99.030.113.288	86.337.760.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	6.694.542.871	1.960.377.654	12.261.703.993	9.185.874.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	16.521.119.687	13.261.201.551	61.422.350.782	47.528.263.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.687.902.390	8.246.848.874	54.692.276.002	38.231.030.320
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	3.461.065.657	4.508.954.905	13.244.311.958	17.939.354.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	4.149.505.738	4.117.720.273	19.235.027.224	19.044.473.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.867.334.029	10.048.048.552	17.390.127.317	11.011.543.140
11. Thu nhập khác	31		1.732.808.153	936.003.903	2.111.170.777	9.679.640.869
12. Chi phí khác	32		165.617.421	900.367.227	698.128.075	1.069.800.115
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.567.190.732	35.636.676	1.413.042.702	8.609.840.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.434.524.761	10.083.685.228	18.803.170.019	19.621.383.894



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm tài chính 2023

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý này năm nay 01/07/2023 - 30/09/2023	Quý này năm trước 01/07/2022 - 30/09/2022	Lũy kế năm nay 01/10/2022 - 30/09/2023	Lũy kế năm trước 01/10/2021 - 30/09/2022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.228.996.546	2.081.822.527	3.902.415.526	4.067.852.697
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.205.528.215	8.001.862.701	14.900.754.493	15.553.531.197

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm tài chính 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.803.170.019	19.621.383.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.099.860.153	15.407.726.532
- Các khoản dự phòng	03		(316.919.309)	1.837.564.287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiến tệ có gốc ngoại tệ	04		1.784.818.734	2.835.980.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.733.624.673)	(4.164.349.352)
- Chi phí lãi vay	06		54.692.276.002	38.231.030.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.329.580.926	73.769.336.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88.678.793.116	24.578.637.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.145.542.041)	(36.852.381.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.523.982.838	(54.300.122.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.755.643.451)	865.087.374
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.692.276.002)	(38.231.030.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.495.382.541)	(3.258.603.558)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(480.923.523)	(383.645.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.962.589.322	(33.812.722.204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.886.475.485)	(9.675.894.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.978.973.696	4.835.889.381
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.095.281.734)	(8.514.899.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(27.803.604.099)	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.900.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.107.303.271	914.625.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.599.084.351)	(10.440.278.114)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.315.677.765.272	1.276.151.522.190
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.313.016.501.313)	(1.195.244.738.666)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.993.492.930)	(10.106.637.476)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm tài chính 2023
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.090.486.400)	(4.550.291)
<i>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(18.422.715.371)</i>	<i>70.795.595.757</i>
Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.059.210.400)	26.542.595.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.029.766.044	5.440.130.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.948.526	47.040.544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	14.011.504.170	32.029.766.044

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 1) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030247389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 17 tháng 05 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty, như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	65%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Happyfood VietNam	59,75%	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản nông sản và các sản phẩm từ nông sản ...

I. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm nay.

II. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản cho vay phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải thu. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Thương Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	03 - 14
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Quyền sử dụng đất

32 - 50

- Phần mềm máy vi tính

08

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian khấu hao <năm>

- Máy móc, thiết bị

07 - 15

- Phương tiện vận tải

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng liên quan đến đầu tư dự án mới, dự án cải tạo phục vụ sản xuất, sửa chữa, mở rộng văn phòng ... được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính. Việc phân bổ ghi nhận vào doanh thu trong kỳ theo thời gian cho thuê/thuê tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá, và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu; đối với hàng hóa mua đi bán lại trong nước, thành phẩm do Công ty tự sản xuất chịu thuế suất 5% và 10%; không kê khai tính thuế đối với các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

+ 15% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động chế biến thủy hải sản.

+ 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Tiền mặt	1.293.313.821	1.126.324.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.718.190.349	30.903.441.826
Cộng	14.011.504.170	32.029.766.044

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023 VND		01/10/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	40.517.104.181	40.517.104.181	39.590.390.249	39.590.390.249
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181	25.590.390.249	25.590.390.249
Dài hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Cộng	40.767.104.181	40.767.104.181	39.840.390.249	39.840.390.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2023			01/10/2022		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Dài hạn						
Đầu tư vào Công ty con		65.445.000.000	(*)		19.545.000.000	(*)
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	(*)	65%	19.545.000.000	(*)
Công ty TNHH Happyfood VietNam	59,75%	45.900.000.000	(*)		-	
Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	223.328.000		159.520.000	207.376.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)

(*) Tại ngày 01/10/2022 và ngày 30/09/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023 VND		01/10/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng trong nước	156.537.815.412	(44.717.690)	222.732.126.733	(1.100.241.676)
Phải thu khách hàng nước ngoài	14.572.266.357	-	26.903.734.441	-
Cộng	171.110.081.769	(44.717.690)	249.635.861.174	(1.100.241.676)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	4.690.594.608	4.740.787.339
Cộng	4.690.594.608	4.740.787.339

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2023 VND		01/10/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay	56.972.171.901	-	-	-
Cộng	56.972.171.901	-	-	-

6. Phải thu khác

	30/09/2023 VND		01/10/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	23.571.888.153	-	28.366.719.657	-
Phải thu khác	8.709.339.224	-	22.453.294.749	-
	14.862.548.929	-	5.913.424.908	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ thuế tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.191.834.858	-	3.809.271.449	-
	1.444.050.000	-	3.035.629.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	653.964.858	-	679.822.449	-
Phải thu khác	28.985.000	-	28.985.000	-
Cộng	25.763.723.011	-	32.175.991.106	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.388.421	-	1.199.987.373	-
Công cụ, dụng cụ	2.437.904.044	-	2.487.776.614	-
Thành phẩm	349.752.720.711	-	299.388.707.148	-
Cộng	353.222.013.176	-	303.076.471.135	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/10/2022	150.897.442.814	88.086.657.774	8.033.326.211	2.179.699.872	249.197.126.671
Mua trong năm	-	798.687.292	157.292.708	-	955.980.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.349.577.758	1.092.046.982	-	-	15.441.624.740
Tăng từ tài sản cho thuê tài chính	-	10.796.339.899	1.572.068.038	-	12.368.407.937
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Số dư ngày 30/09/2023	165.247.020.572	92.098.900.653	7.487.646.957	2.096.034.372	266.929.602.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/10/2022	39.045.201.632	62.941.649.419	5.912.867.645	2.179.699.872	110.079.418.568
Khấu hao trong năm	5.066.833.002	5.950.369.232	937.790.013	-	11.954.992.247
Tăng từ tài sản cho thuê tài chính	-	3.049.884.206	1.203.561.762	-	4.253.445.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Số dư ngày 30/09/2023	44.112.034.634	69.208.690.795	5.826.576.118	2.096.034.372	121.243.335.919
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2022	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103
Tại ngày 30/09/2023	121.134.985.938	22.890.209.858	1.661.070.839	-	145.686.266.635

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.460.680.087 VND (tại ngày 01 tháng 10 năm 2022: 34.363.605.974 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/10/2022	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Thuê tài chính trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Số dư ngày 30/09/2023	11.880.532.637	-	11.880.532.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/10/2022	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Khấu hao trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Giảm khác			-
Số dư ngày 30/09/2023	1.516.564.291	-	1.516.564.291
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2022	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705
Tại ngày 30/09/2023	10.363.968.346	-	10.363.968.346

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/10/2022	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số dư ngày 30/09/2023	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/10/2022	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Số dư ngày 30/09/2023	10.236.535.288	341.093.935	10.577.629.223
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2022	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611
Tại ngày 30/09/2023	91.652.184.726	52.006.065	91.704.190.791

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 283.100.000 VND (ngày 01 tháng 10 năm 2022: 283.100.000 VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza Văn Phòng 613 Âu Cơ	1.878.034.091	1.878.034.091
	-	6.013.876.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		4.078.872.390	5.576.125.006
Cộng		5.956.906.481	13.468.035.736
12. Chi phí trả trước			
		30/09/2023	01/10/2022
		VND	VND
a) Ngắn hạn		2.141.082.054	2.025.221.405
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển		304.774.702	342.637.791
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng		1.680.684.214	1.090.690.200
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		83.635.715	255.360.172
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		71.987.423	336.533.242
b) Dài hạn		43.944.671.164	41.304.888.362
Tiền thuê đất		39.059.097.842	40.506.069.242
Chi phí sửa chữa, cải tạo		2.514.087.913	268.364.509
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.371.485.409	530.454.611
Cộng		46.085.753.218	43.330.109.767
13. Phải trả người bán			
		30/09/2023	01/10/2022
		VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị
		trả nợ	Số có khả năng
			trả nợ
a) Ngắn hạn	39.580.807.346	39.580.807.346	32.650.002.236
Phải trả người bán trong nước	39.567.983.996	39.567.983.996	30.305.849.753
Phải trả người bán nước ngoài	12.823.350	12.823.350	2.344.152.483
b) Dài hạn	25.072.948.947	25.072.948.947	28.693.945.148
Phải trả người bán trong nước	25.072.948.947	25.072.948.947	28.693.945.148
Cộng	64.653.756.293	64.653.756.293	61.343.947.384
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
			Đơn vị tính: VND
	01/10/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
			30/09/2023
Phải nộp			
Thuế TNDN	6.047.551.187	3.902.415.526	3.495.382.541
Thuế TNCN	1.038.200.682	1.036.425.071	576.814.128
Thuế tài nguyên	6.076.160	40.351.360	39.839.360
			6.454.584.172
			1.497.811.625
			6.588.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.485.360	4.640.878.440	1.802.933.593	4.477.430.207
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	3.000.000	6.000.000	-
Cộng	8.734.313.389	9.623.070.397	5.920.969.622	12.436.414.164

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.116.038.844	6.000.067.627
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	8.209.977.555	5.343.381.122
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	144.055.600	118.301.309
Các khoản phải trả, phải nộp khác	762.005.689	538.385.196
b) Dài hạn	35.254.300.000	4.000.000.000
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	35.254.300.000	4.000.000.000
Cộng	44.370.338.844	10.000.067.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2022		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	593.350.459.855	593.350.459.855	1.317.517.866.056	1.301.618.663.322	609.249.662.589	609.249.662.589
Vay ngắn hạn	574.149.821.992	574.149.821.992	1.303.421.350.056	1.284.755.524.107	592.815.647.941	592.815.647.941
Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.718.419.601	22.718.419.601	49.742.537.775	49.520.281.972	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	231.866.980.420	231.866.980.420	506.910.235.160	499.581.215.580	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	21.480.937.893	21.480.937.893	81.523.863.505	84.026.945.282	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	85.941.095.000	85.941.095.000	191.927.997.712	179.941.556.712	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	207.146.611.690	207.146.611.690	472.958.952.353	466.331.983.622	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.995.777.388	4.995.777.388	357.763.551	5.353.540.939	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	19.200.637.863	19.200.637.863	14.096.516.000	16.863.139.215	16.434.014.648	16.434.014.648
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	5.104.121.863	-	2.766.623.215	2.337.498.648	2.337.498.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Dài hạn	42.074.818.737	42.074.818.737	6.644.816.272	18.391.330.921	30.328.304.088	30.328.304.088
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	14.768.900.000	14.768.900.000	67.945.206	5.064.345.206	9.772.500.000	9.772.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	24.446.082.000	24.446.082.000	-	9.100.116.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	2.859.836.737	6.576.871.066	4.226.869.715	5.209.838.088	5.209.838.088
Cộng	635.425.278.592	635.425.278.592	1.324.162.682.328	1.320.009.994.243	639.577.966.677	639.577.966.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/10/2021	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.553.531.197	15.553.531.197
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(383.645.779)	(383.645.779)
Số dư tại ngày 30/09/2022	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.471.758.299	306.753.323.714
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.900.754.493	14.900.754.493
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(14.090.486.400)	(14.090.486.400)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	(480.923.523)
Số dư tại ngày 30/09/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.801.102.869	307.082.668.284

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 24/12/2022, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thu ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	23.474.530.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.928.850.000	90.928.850.000
Cộng	234.851.540.000	234.851.540.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(14.090.486.400)	(13.290.940.000)

17.4 Cổ phiếu

	30/09/2023	01/10/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.485.154	23.485.154
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.010	1.010
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.484.144	23.484.144
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2023	01/10/2022
USD	13.803,78	46.137,10
EUR	4.099,29	175,01
CNY	2.775,20	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.401.056.340.408	1.333.178.991.856
Cộng	1.401.056.340.408	1.333.178.991.856

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chiết khấu thương mại	8.193.489	19.809.427
Giảm giá hàng bán	17.210.200	-
Hàng bán bị trả lại	26.836.752	1.332.947.005
Cộng	52.240.441	1.352.756.432

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.302.026.227.120	1.245.488.474.953
Cộng	1.302.026.227.120	1.245.488.474.953

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.017.972.071	4.148.513.897
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.154.400.722	5.037.360.239
Doanh thu tài chính khác	89.331.200	-
Cộng	12.261.703.993	9.185.874.136

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	54.692.276.002	38.231.030.320
Chi phí dự phòng	738.604.677	737.322.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.206.651.369	5.723.929.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.784.818.734	2.835.980.335
Cộng	61.422.350.782	47.528.263.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.244.311.958	17.939.354.760
Chi phí nhân viên	5.920.678.206	5.390.903.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.930.379	11.360.419.512
Chi phí bán hàng khác	2.758.703.373	1.188.031.693
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.235.027.224	19.044.473.671
Chi phí nhân viên quản lý	11.485.109.773	10.458.119.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.072.724	401.306.376
Chi phí dự phòng	(1.055.523.986)	1.100.241.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.289.826	-
Chi phí bằng tiền khác	5.986.078.887	7.084.806.465
Cộng	32.479.339.182	36.983.828.431

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.381.442.608.378	1.186.255.490.800
Chi phí nhân công	61.830.499.819	65.252.879.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.099.860.153	15.407.726.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.626.055.311	29.617.025.805
Chi phí bằng tiền khác	20.286.623.373	12.783.959.191
Cộng	1.511.285.647.034	1.309.317.082.152

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.803.170.019	19.621.383.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.688.349	1.713.067.559
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.664.688.349	1.713.067.559
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập miễn thuế	89.331.200	-
Lợi nhuận tính thuế	20.378.527.168	21.334.451.453
Trong đó:		
- Lợi nhuận tính thuế 15%	3.465.798.144	3.980.751.869
- Lợi nhuận tính thuế 20%	16.912.729.024	17.353.699.584
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.902.415.526	4.067.852.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.315.677.765.272	1.276.151.522.190
Cộng	1.315.677.765.272	1.276.151.522.190

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.313.016.501.313)	(1.195.244.738.666)
Tiền trả nợ thuê tài chính	(6.993.492.930)	(10.106.637.476)
Cộng	(1.320.009.994.243)	(1.205.351.376.142)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:**

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	507.916.250	360.387.345
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	400.732.575	422.680.300
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	383.883.144	364.832.962
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	700.645.836	569.102.605
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	193.737.500	160.939.014
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Cộng		2.186.915.305	1.877.942.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	69.300.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	61.200.000	69.300.000
Trần Thanh Hương	Thành viên	20.250.000	54.000.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	33.750.000	13.500.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	-	9.000.000
Cộng		308.700.000	363.600.000

b) Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông

c) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.307.628.731	1.393.860.717
Mượn tiền	84.704.300.000	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.548.659.010	8.877.211.649
Chi phí mua hàng hóa	5.334.701.558	1.989.574.245
Cho vay tiền	36.000.000.000	-
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.286.484.609	30.325.521.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cho đến ngày 30/09/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.982.790.158	1.601.130.467
Phải trả khác dài hạn	35.254.300.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu		
Phải trả người bán dài hạn	18.090.475.986	18.090.475.986
Công ty TNHH Happyfood Vietnam		
Phải thu khác ngắn hạn	7.638.397.940	1.173.997.940
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36.000.000.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn	38.723.647.460	9.556.096.773
Phải thu khác ngắn hạn	2.154.032.893	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.922.230.602	-
Trường Đại học Văn Hiến		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.047.498.720	38.762.551
Phải thu khác ngắn hạn	-	651.776.000

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND
Xuất khẩu	243.498.270.871	267.070.413.644
Trong nước	1.157.558.069.537	1.064.755.821.780
Cộng	1.401.056.340.408	1.331.826.235.424

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Tổng Giám đốc
Vũ Quang Chính



